TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 – CẦN THƠ** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2025/DS-ST
Ngày: 10 – 9 – 2025
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thanh Nhanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Tuấn Kiệt.

2. Ông Lê Trung Hiếu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Mỹ Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 – Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Phan Ngọc Điểm – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2025 tại Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 97/2025/TLST-DS ngày 16 tháng 5 năm 2025, về việc: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 118/2025/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số: 87/2025/QĐST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Ngân hàng C**.

Địa chỉ: Phố Đ, phường L, Thành phố Hà Nội (địa chỉ cũ: Phố Đ, phường L, quận M, Thành phố Hà Nội).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Thạch Thanh T**, chức vụ: Phó giám đốc Phòng Giao dịch Ngân hàng C - X; địa chỉ: Ấp P, xã T, thành phố Cần Thơ (địa chỉ cũ: Ấp P, xã T1, huyện X, tỉnh Sóc Trăng), đại diện uỷ quyền, theo Quyết định số 109/QĐ-NHCS ngày 02/7/2025 của Giám đốc Phòng Giao dịch Ngân hàng C - X về việc uỷ quyền tham gia tố tụng và thi hành án; (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Trần Văn N**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Ấp H, xã G, thành phố Cần Thơ (địa chỉ cũ: Ấp H, xã P, huyện X, tỉnh Sóc Trăng); (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện ngày 07/02/2025 của nguyên đơn là Ngân hàng C và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Huỳnh Thanh N1 là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đều trình bày:

Ngân hàng C cho ông Trần Văn N vay tiền, cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 10/7/2022, Ngân hàng C cho ông Trần Văn N vay chương trình hộ mới thoát nghèo; số tiền 80.000.000 đồng theo Hợp đồng vay vốn số: 6600000723669263; lãi suất 0,6875%/tháng, thời hạn vay 36 tháng; phương thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản và phải trả gốc 06 tháng/lần, lãi trả hàng tháng.

Đến ngày 07/02/2025, ông Trần Văn N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo quy định. Ông Trần Văn N còn nợ 93.889.319 đồng, trong đó gồm tiền gốc là 80.000.000 đồng và lãi tạm tính đến ngày 07/02/2025 là 13.889.319 đồng.

- Lần 2: Ngày 10/8/2019, Ngân hàng C cho ông Trần Văn N vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; số tiền 20.000.000 đồng theo Hợp đồng vay vốn số: 6600000715925217; lãi suất 0,75%/tháng, thời hạn vay 60 tháng; phương thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản và phải trả gốc 06 tháng/lần, lãi trả hàng tháng.

Đến ngày 07/02/2025, ông Trần Văn N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo quy định. Ông Trần Văn N còn nợ 24.359.456 đồng, trong đó gồm tiền gốc là 20.000.000 đồng và lãi tạm tính đến ngày 07/02/2025 là 4.359.456 đồng.

Ông N đã được đôn đốc, nhắc nhở thanh toán nợ, nhưng ông vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy, Ngân hàng C khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông N thực hiện nghĩa vụ trả nợ tổng số tiền là 118.248.775 đồng như đã nêu trên, đồng thời phải trả lãi phát sinh kể từ ngày 07/02/2025 cho đến khi ông Trần Văn N trả nợ gốc và lãi theo Hợp đồng đã ký.

Trong Đơn yêu cầu xét xử vắng mặt gửi kèm theo Bảng tính tiền chi tiết, người đại diện hợp pháp của Ngân hàng yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết: Buộc ông N phải trả ngay cho Ngân hàng tổng số nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 10/9/2025) là 123.842.918 đồng (Một trăm hai mươi ba triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn chín trăm mười tám đồng), trong đó:

- Hợp đồng vay vốn số: 6600000723669263 ngày 10/7/2022 còn nợ là 98.284.178 đồng, gồm:

+ Tiền gốc là 80.000.000 đồng.

+ Tiền lãi tính từ ngày vay 10/7/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 10/9/2025 là 20.939.178 đồng trừ số tiền lãi mà ông N đã trả là 2.655.000 đồng, nên còn nợ 18.284.178 đồng.

- Hợp đồng vay vốn số: 6600000715925217 ngày 10/8/2019 còn nợ là 25.558.740 đồng, trong đó:

+ Tiền gốc là 20.000.000 đồng.

+ Tiền lãi tính từ ngày vay 10/8/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 10/9/2025 là 10.962.740 đồng, trừ số tiền lãi mà ông N đã trả là 5.404.000 đồng, nên còn nợ 5.558.740 đồng.

Đồng thời ông N phải có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 11/9/2025 cho đến khi trả dứt nợ gốc và lãi suất quy định tại Hợp đồng mà hai bên ký kết.

2. Đối với bị đơn ông Trần Văn N:

Ông N đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia tố tụng, lấy lời khai nhưng ông N đều vắng mặt không lý do, cũng không nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ và văn bản ghi ý kiến của ông N đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Toà án cũng không lấy lời khai của ông N được.

3. Ý kiến của Kiểm sát viên:

Tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung thì cho rằng ông Huỳnh Thanh N1 là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết buộc bị đơn ông Trần Văn N có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 10/9/2025 tổng cộng là 123.842.918 đồng (Một trăm hai mươi ba triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn chín trăm mười tám đồng) là có căn cứ, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông Trần Văn N trả lại tiền vay; do bị đơn có nơi cư trú ấp H, xã G, thành phố Cần Thơ (địa chỉ cũ: Ấp H, xã P, huyện X, tỉnh Sóc Trăng); nên đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng và Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng nay là Toà án nhân dân Khu vực 8 – Cần Thơ giải quyết là đúng thẩm quyền, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[1.3] Về việc vắng mặt của đương sự: Ông Huỳnh Thanh N1 là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn ông Trần Văn N đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ hai lần, nhưng đều vắng mặt không có lý do và không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Việc vắng mặt của các đương sự không gây khó khăn, ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, toàn diện vụ án nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng về nợ vay:

Theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay của ông Trần Văn N đã được Ngân hàng C – Phòng Giao dịch huyện X, tỉnh Sóc Trăng phê duyệt ngày 08/7/2022 với số tiền cho vay là 80.000.000 đồng; Ngân hàng C – Phòng Giao dịch huyện X, tỉnh Sóc Trăng đã giải ngân cho ông N số tiền 80.000.000 đồng vào ngày 10/7/2022 theo ghi nhận trong Sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay – thu nợ – dư nợ số: 6600000723669263 cùng ngày. Theo đó, thì ông N vay theo chương trình hộ mới thoát nghèo; lãi suất 0,6875%/tháng, lãi suất nợ quá hạn: 10,725%/năm; thời hạn vay 36 tháng; phương thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản và phải trả gốc 06 tháng/lần, lãi trả hàng tháng, ngày bắt đầu trả gốc: 10/01/2023; hạn trả nợ cuối cùng: Ngày 10/7/2025. Đến ngày 07/02/2025, ông N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo quy định. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông N trả được tiền lãi là 2.655.000 đồng. Đến ngày xét xử sơ thẩm 10/9/2025 ông N còn nợ 98.284.178 đồng, gồm: Tiền gốc là 80.000.000 đồng; Tiền lãi tính từ ngày vay 10/7/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 10/9/2025 là 20.939.178 đồng trừ số tiền lãi mà ông N đã trả là 2.655.000 đồng, nên còn nợ 18.284.178 đồng.

Theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay của ông Trần Văn N đã được Ngân hàng C – Phòng Giao dịch huyện X, tỉnh Sóc Trăng phê duyệt ngày 02/8/2019 với số tiền cho vay là 20.000.000 đồng; Ngân hàng C – Phòng Giao dịch huyện X, tỉnh Sóc Trăng đã giải ngân cho ông N số tiền 20.000.000 đồng vào ngày 10/8/2019 theo ghi nhận trong Sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay – thu nợ – dư nợ số: 6600000715925217 cùng ngày. Theo đó, thì ông N vay theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; lãi suất 0,75%/tháng, lãi suất nợ quá hạn: 11,700%/năm; thời hạn vay 36 tháng; phương thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản và phải trả gốc 06 tháng/lần, lãi trả hàng tháng, ngày bắt đầu trả gốc: 10/02/2020; hạn trả nợ cuối cùng: Ngày 10/8/2024. Đến ngày 07/02/2025, ông N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo quy định. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông N trả được tiền lãi là 5.404.000 đồng. Đến ngày xét xử sơ thẩm 10/9/2025 ông N còn nợ 25.558.740 đồng, gồm: Tiền gốc là 20.000.000 đồng; Tiền lãi tính từ ngày vay 10/8/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 10/9/2025 là 10.962.740 đồng, trừ số tiền lãi mà ông N đã trả là 5.404.000 đồng, nên còn nợ 5.558.740 đồng.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo 02 Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay của ông Trần Văn N và Sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay – thu nợ – dư nợ cho vay thể hiện ông N đã nhận tiền vay của Ngân hàng C – Phòng Giao dịch huyện X, tỉnh Sóc Trăng và trong quá trình giải quyết vụ án, ông N không có ý kiến gì đối với nội dung khởi kiện của nguyên đơn; đến nay khoản nợ vay này đã chuyển sang nợ quá hạn nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông N trả tiền vay là phù hợp với quy định tại khoản 1 và 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Việc ông N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi là vi phạm hợp đồng cho vay mà các bên đã ký kết, ông N có lỗi nên phải chịu mọi hậu quả theo hợp đồng và theo quy định của pháp luật; mức lãi suất các bên thỏa thuận tại thời điểm xác lập là phù hợp quy định pháp luật; số tiền lãi theo yêu cầu của Ngân hàng là đã áp dụng tính tiền lãi đúng theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận. Do đó, nguyên đơn yêu cầu ông N trả tiền vốn và tiền lãi nêu trên là có căn cứ chấp nhận, theo quy định tại Điều 463, 466, 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Từ những phân tích trên, cần buộc ông N có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tiền nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 10/9/2025 là 123.842.918 đồng (Một trăm hai mươi ba triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn chín trăm mười tám đồng), trong đó:

- Hợp đồng vay vốn số: 6600000723669263 ngày 10/7/2022 còn nợ là 98.284.178 đồng, gồm: Tiền gốc là 80.000.000 đồng; Tiền lãi tính từ ngày vay 10/7/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 10/9/2025 là 20.939.178 đồng trừ số tiền lãi mà ông N đã trả là 2.655.000 đồng, nên còn nợ 18.284.178 đồng.

- Hợp đồng vay vốn số: 6600000715925217 ngày 10/8/2019 còn nợ là 25.558.740 đồng, trong đó: Tiền gốc là 20.000.000 đồng; Tiền lãi tính từ ngày vay 10/8/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 10/9/2025 là 10.962.740 đồng, trừ số tiền lãi mà ông N đã trả là 5.404.000 đồng, nên còn nợ 5.558.740 đồng.

Ông N còn phải chịu lãi cho đến khi thanh toán xong nợ cho nguyên đơn, theo mức lãi suất thỏa thuận trong Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay của ông Trần Văn N và Sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay – thu nợ – dư nợ cho vay mà các bên đã ký kết.

[3] Như vậy, các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: *"Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận"*.

[4.1] Bị đơn ông N có trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn, nên ông N phải chịu án phí như sau: 123.842.918 đồng x 5% = 6.192.145 đồng.

4.2] Ngân hàng C thuộc trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); các Điều 357, 463 và 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 và 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); điểm c khoản 1 Điều 11 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng C.

Buộc bị đơn ông Trần Văn N trả nợ cho Ngân hàng C, số tiền nợ vay tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 10 tháng 9 năm 2025) tổng cộng là 123.842.918 đồng (Một trăm hai mươi ba triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn chín trăm mười tám đồng), trong đó:

1.1. Nợ của Hợp đồng vay vốn số: 6600000723669263 ngày 10 tháng 7 năm 2022 tổng cộng là 98.284.178 đồng (Chín mươi tám triệu hai trăm tám mươi bốn nghìn một trăm bảy mươi tám đồng), gồm:

- Tiền gốc là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

- Tiền lãi là 18.284.178 đồng (Mười tám triệu hai trăm tám mươi bốn nghìn một trăm bảy mươi tám đồng).

1.2. Nợ của Hợp đồng vay vốn số: 6600000715925217 ngày 10 tháng 8 năm 2019 tổng cộng là 25.558.740 đồng (Hai mươi lăm triệu năm trăm năm mươi tám nghìn bảy trăm bốn mươi đồng), trong đó:

- Tiền gốc là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

- Tiền lãi là 5.558.740 đồng (Năm triệu năm trăm năm mươi tám nghìn bảy trăm bốn mươi đồng).

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (tức là ngày 11 tháng 9 năm 2025), ông Trần Văn N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán và khoản lãi khác theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay kèm Sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay – thu nợ – dư nợ số 6600000723669263 ngày 10 tháng 7 năm 2022 và Giấy đề nghị vay vốn kiêm

phương án sử dụng vốn vay kèm Sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay – thu nợ – dư nợ số 6600000715925217 ngày 10 tháng 8 năm 2019, cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong các Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay kèm Sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay – thu nợ – dư nợ nêu trên mà các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng C, thì lãi suất mà ông Trần Văn N còn phải tiếp tục thanh toán theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng C.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Ông Trần Văn N phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 6.192.145 đồng (Sáu triệu một trăm chín mươi hai nghìn một trăm bốn mươi lăm đồng).

3.2. Ngân hàng C thuộc trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng án phí, theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày Toà án tống đạt bản án theo quy định của pháp luật để yêu cầu giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

5. Quyền và nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 – Cần Thơ;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 8 – Cần Thơ;
- TAND thành phố Cần Thơ (Phòng Giám đốc, Kiểm tra, Thanh tra và Thi hành án);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Cao Thanh Nhanh